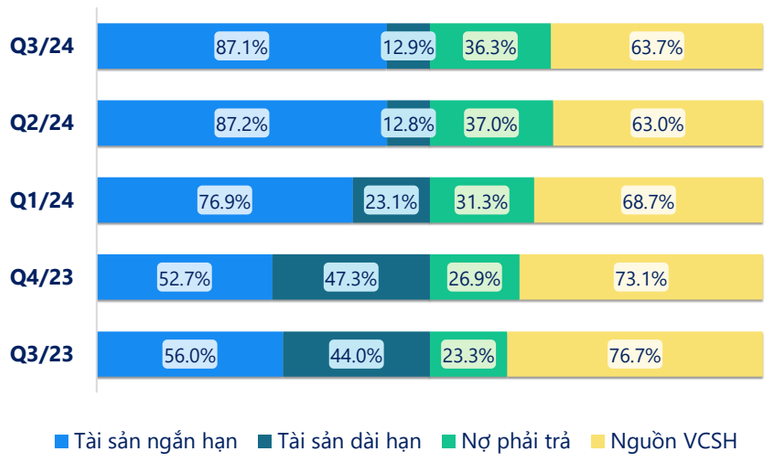
FireAnt

# CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 6,910 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 7,850 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,320 |
| SL cổ phiếu LH | 215,249,836 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,922,265 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.8% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,487 |
| P/E | 38.9 |
| EPS | 178 |

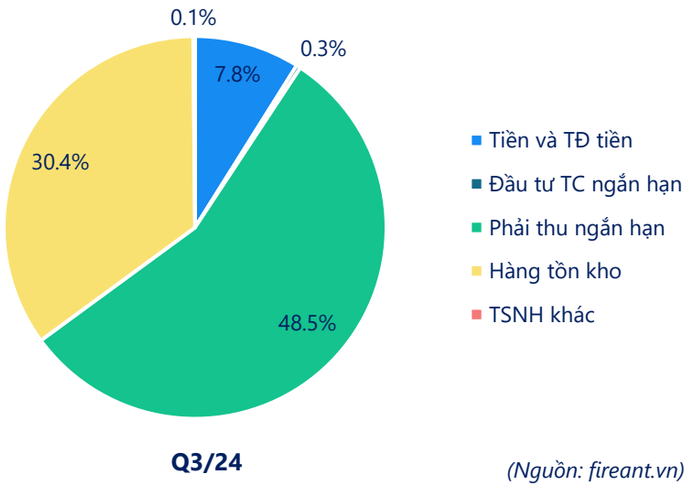
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| EVG | 25.0% | -2.3% | -5.2% | 15.6% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



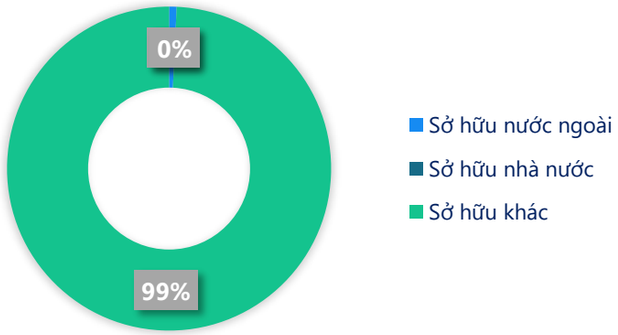

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



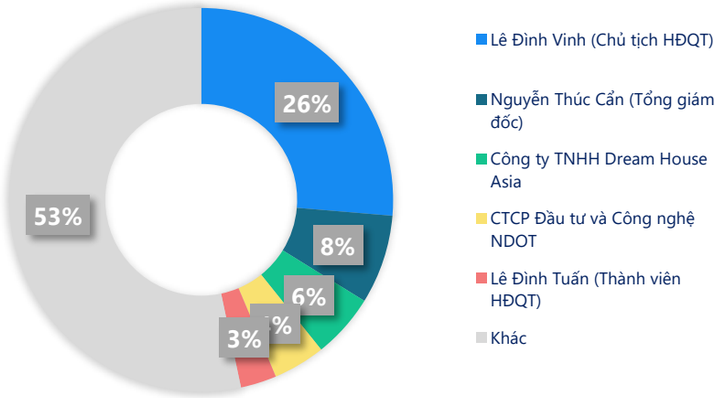

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



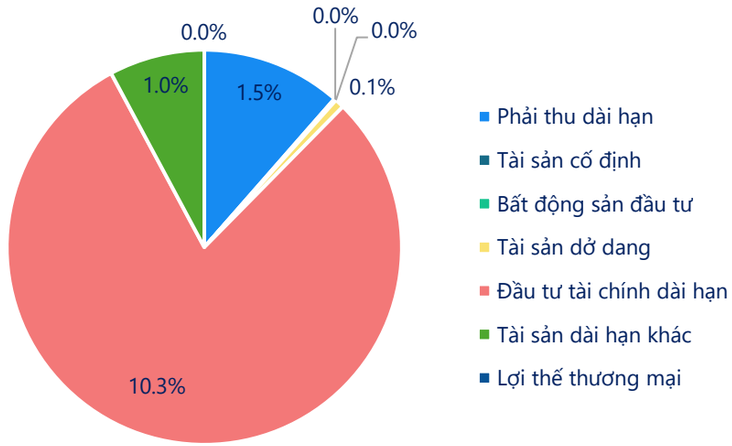

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

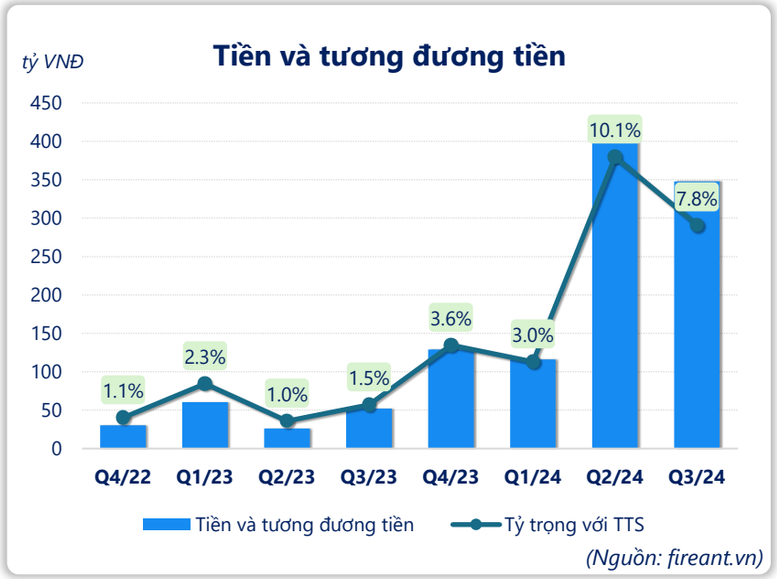
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



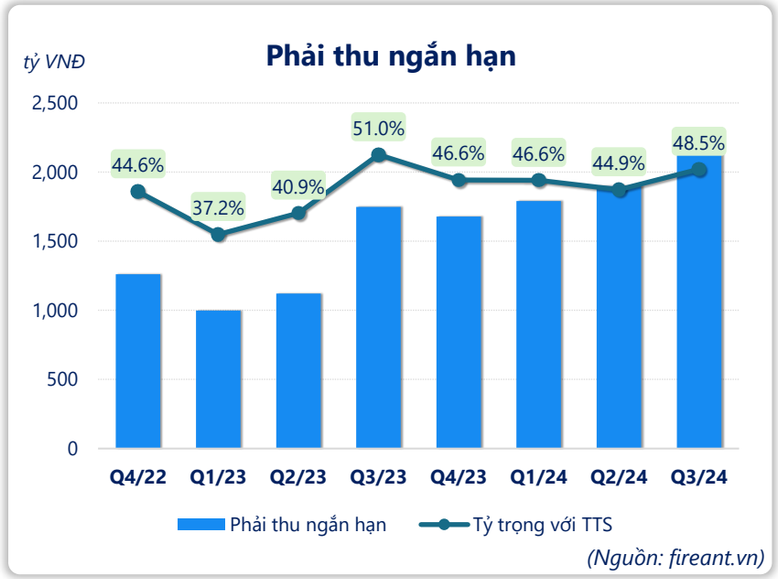

*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

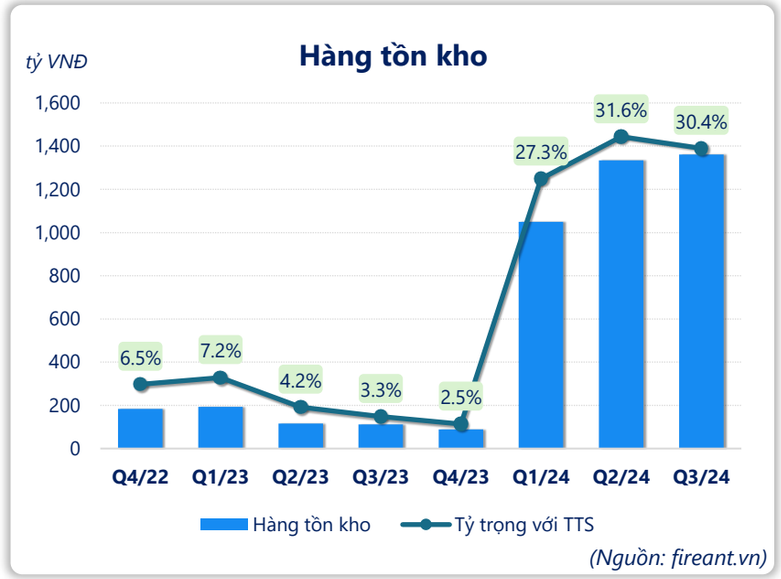
# CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)



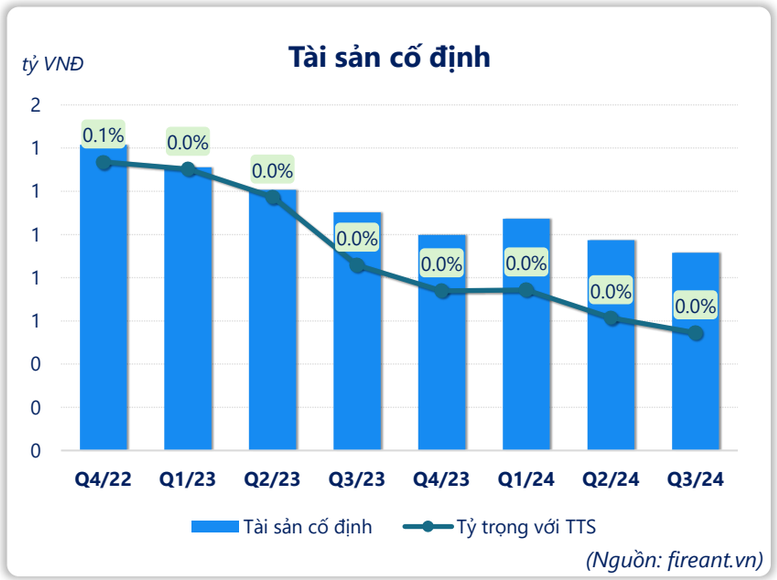

(Nguồn: fireant.vn)



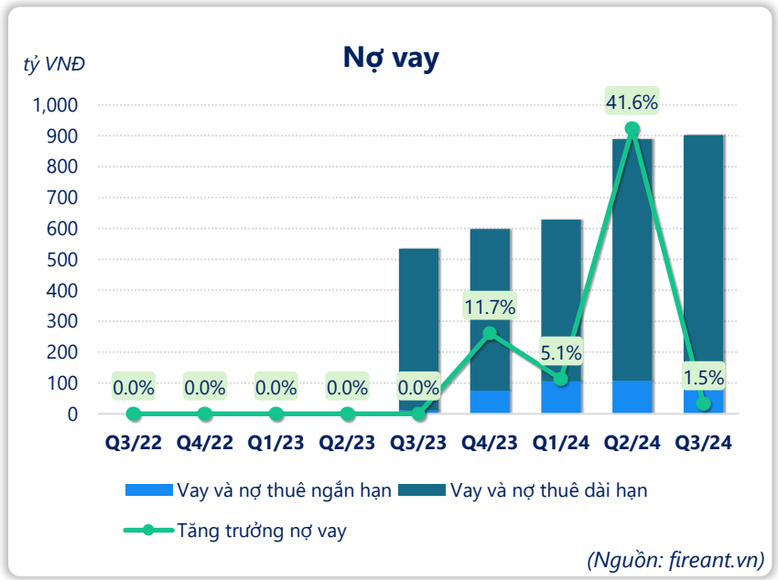

(Nguồn: fireant.vn)



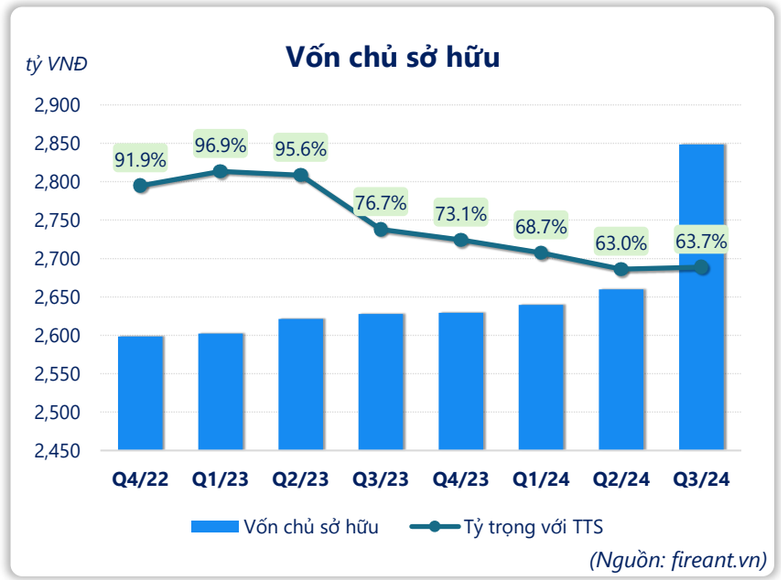

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



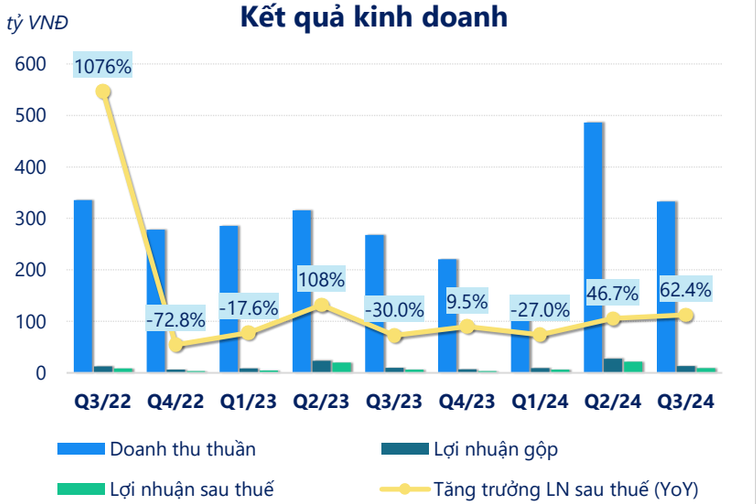

(Nguồn: fireant.vn)



Powered by Infographic

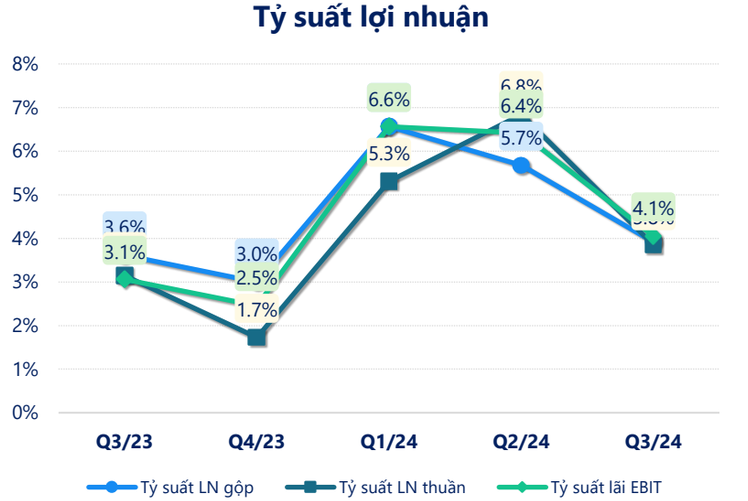
# CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

## Kết quả kinh doanh



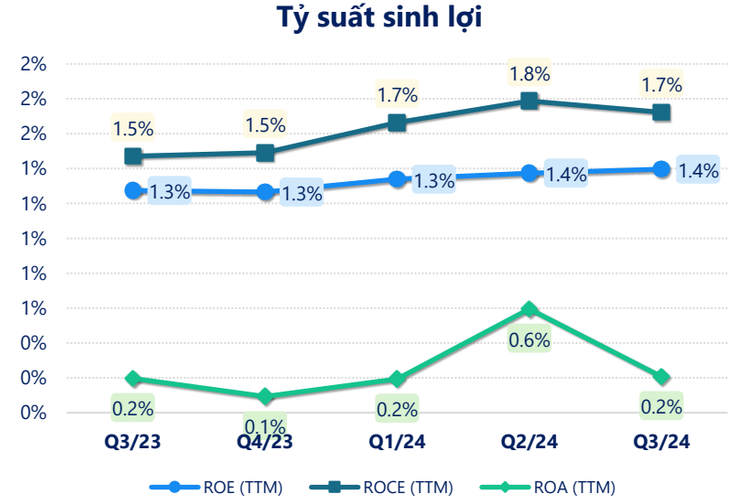

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



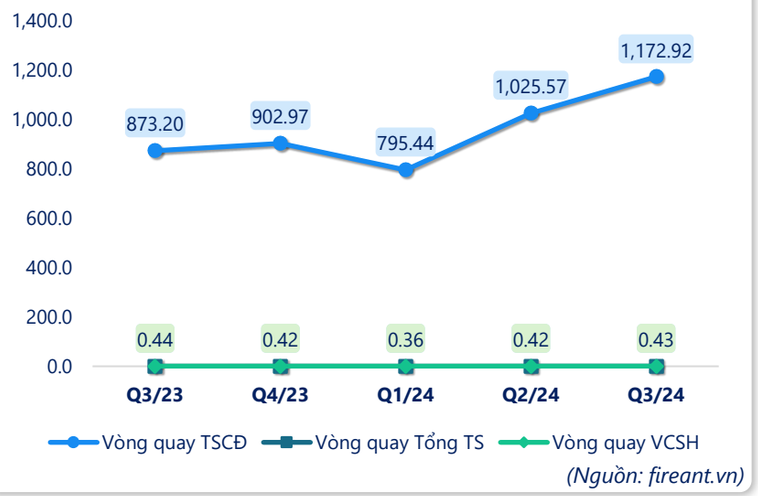

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



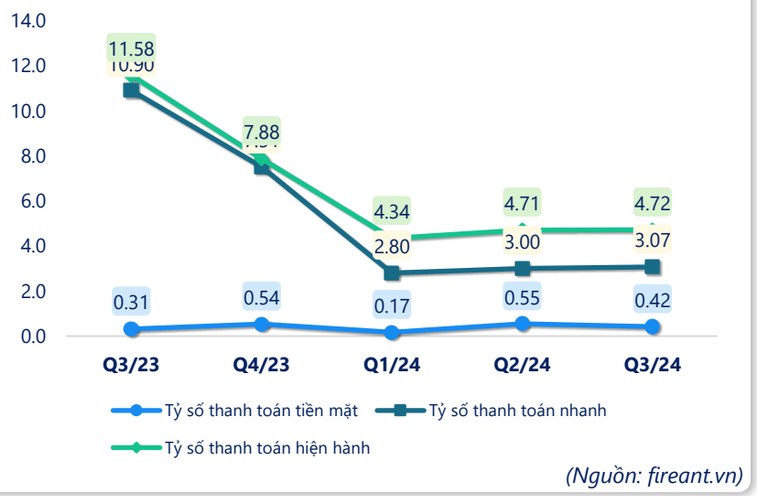

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



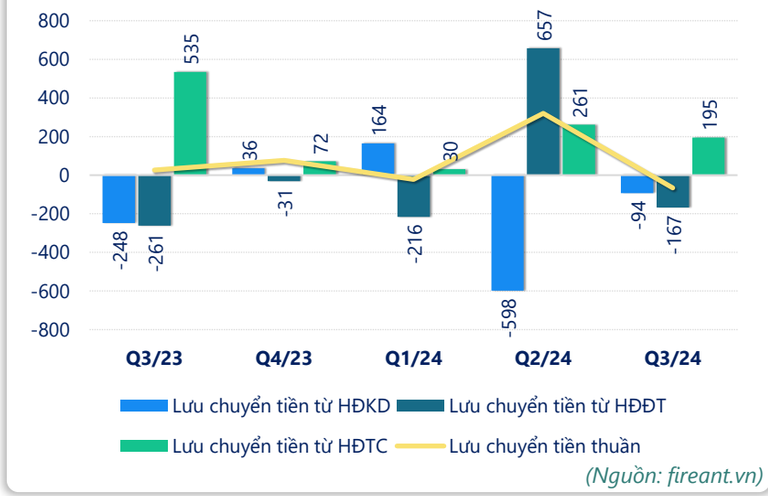

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,475** | **3,601** | **24.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 3,899 | 2,720 | 43.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 348 | 129 | 169% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 14.0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 2,170 | 1,678 | 29.3% |
| Hàng tồn kho | 1,361 | 911 | 49.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.23 | 1.45 | 329% |
| **Tài sản dài hạn** | **576** | **882** | **-34.7%** |
| Phải thu dài hạn | 66.0 | 66.2 | -0.4% |
| Tài sản cố định | 0.91 | 1.00 | -8.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 4.44 | 0.15 | 2863% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 460 | 811 | -43.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **45.1** | **3.00** | **1401%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,626 | 972 | 67.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **827** | **448** | **84.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 103 | 74.6 | 37.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 179 | 132 | 36.2% |
| **Nợ dài hạn** | 800 | 523 | 52.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 799 | 523 | 52.9% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,849** | **2,629** | **8.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,849** | **2,629** | **8.3%** |
| Vốn điều lệ | 2,152 | 2,152 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 268 | 221 | 143 | 486 | 332 |
| Giá vốn hàng bán | 258 | 214 | 134 | 459 | 319 |
| **Lợi nhuận gộp** | 9.69 | 6.62 | 9.41 | 27.6 | 13.0 |
| Doanh thu HĐTC | 1.32 | 2.09 | 1.29 | 11.7 | 5.16 |
| Chi phí TC | 0.05 | 1.03 | 1.81 | 2.00 | 1.96 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.05 | 1.03 | 1.81 | 1.99 | 1.96 |
| LN trong công ty LKLD | 1.18 | 0.62 | 2.68 | -0.25 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 1.29 | 1.34 | 1.12 | 1.09 | 0.69 |
| Chi phí QLDN | 2.42 | 3.14 | 2.85 | 2.73 | 2.72 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 8.43 | 3.82 | 7.61 | 33.3 | 12.8 |
| Lợi nhuận khác | -0.29 | 0.58 | -0.01 | -4.06 | -1.29 |
| **LN trước thuế** | 8.14 | 4.39 | 7.60 | 29.2 | 11.5 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 6.55 | 3.52 | 6.54 | 21.7 | 8.94 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 6.26 | 3.00 | 6.31 | 20.7 | 8.21 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -248 | 35.6 | 164 | -598 | -93.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -261 | -31.3 | -216 | 657 | -167 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 535 | 71.8 | 30.4 | 261 | 195 |
| Tiền đầu kỳ | 26.2 | 52.0 | 137 | 116 | 428 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **25.8** | **76.1** | **-21.6** | **320** | **-65.9** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 52.0 | 129 | 116 | 428 | 362 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic